

## BỘ THỦY SẢN

**QUYẾT ĐỊNH số 425/2001/QĐ-BTS**  
**ngày 25/5/2001 về việc ban hành**  
**Quy định tạm thời về công bố**  
**tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa**  
**chuyên ngành thủy sản.**

## BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Căn cứ Nghị định số 50/CP ngày 21/6/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 2425/2000/QĐ-BKHCNMT ngày 12/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc ban hành Quy định tạm thời về công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tạm thời về công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản.

**Điều 2.** Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa chuyên ngành thủy sản phải công bố tiêu chuẩn chất lượng theo bản Quy định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Cục trưởng Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn thực hiện Quyết định này. Vụ trưởng các Vụ Tổ chức cán bộ lao động, Vụ Khoa học công nghệ, Chánh

Thanh tra Bộ chịu trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành các nội dung của Quy định tạm thời về công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản./.

KT. Bộ trưởng Bộ Thủy sản  
 Thứ trưởng

NGUYỄN THỊ HỒNG MINH

**QUY ĐỊNH TẠM THỜI về công bố**  
**tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa**  
**chuyên ngành thủy sản**

(ban hành kèm theo Quyết định số 425/2001/QĐ-BTS ngày 25/5/2001 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản).

## Chương I

## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1.** Quy định này quy định nội dung, thủ tục công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản.

**Điều 2.** Các tổ chức, cá nhân (sau đây gọi tắt là cơ sở) sản xuất, kinh doanh hàng hóa chuyên ngành thủy sản (kể cả cơ sở hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam) phải công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản theo Điều 10 và Điều 20 của Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa.

**Điều 3.** Phạm vi áp dụng của Quy định này gồm các loại hàng hóa chuyên ngành thủy sản sản xuất trong nước và nhập khẩu để sử dụng ở Việt Nam sau đây:

1. Động vật và thực vật thủy sản để làm giống (kể cả giống bố mẹ).

2. Thức ăn chế biến công nghiệp cho nuôi thủy sản.

3. Thuốc, hóa chất và chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản.

4. Ngư lưới cụ, các thiết bị phục vụ khai thác thủy sản.

**Điều 4.** Việc công bố Tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản được thể hiện thống nhất trong Bản công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản.

Trường hợp một công ty có nhiều đại lý, chi nhánh cùng sản xuất, kinh doanh một loại hàng hóa (cùng tên gọi và mức chất lượng) thì công ty chịu trách nhiệm công bố Tiêu chuẩn chất lượng tại nơi có trụ sở chính của công ty, sau đó chuyển bản công bố Tiêu chuẩn chất lượng cho từng cơ sở sản xuất, kinh doanh của mình để báo cáo với cơ quan quản lý địa phương sở tại. Các cơ quan quản lý có thẩm quyền tại nơi có cơ sở của công ty sẽ quản lý theo bản công bố tiêu chuẩn chất lượng thống nhất đó.

**Điều 5.** Cơ quan tiếp nhận và công nhận Bản công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản là Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản và các Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại địa phương:

Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản chịu trách nhiệm tiếp nhận và công nhận Bản công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản cho các cơ sở ở các địa phương chưa có Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tiếp nhận và công nhận Bản công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản cho các cơ sở có trụ sở chính đóng tại địa phương.

**Điều 6.** Tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa được công bố bao gồm:

- Tiêu chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn Ngành, Tiêu chuẩn quốc tế hoặc khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài được cơ sở chấp nhận để áp dụng đối với hàng hóa của mình.

- Tiêu chuẩn cơ sở do cơ sở tự xây dựng.

Nội dung của tiêu chuẩn công bố không được trái với các quy định do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để áp dụng trong cả nước.

## Chương II

### NỘI DUNG VÀ THỦ TỤC CÔNG BỐ

**Điều 7.** Hồ sơ công bố Tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản gồm (2 bộ).

Các cơ sở gửi hồ sơ công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản tới cơ quan tiếp nhận và công nhận, bao gồm:

1. Bản công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa;
2. Tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa công bố (tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn nước ngoài) kèm theo quyết định ban hành;
3. Nhãn hàng hóa kèm theo;
4. Bản sao phiếu đánh giá kết quả khảo nghiệm, thử nghiệm (đối với hàng hóa cần nghiên cứu khảo nghiệm, thử nghiệm trước khi lưu thông).

**Điều 8.** Tiếp nhận và xử lý hồ sơ.

1. Khi nhận được hồ sơ công bố Tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản, Cơ quan tiếp nhận quy định tại Điều 5 có trách nhiệm kiểm tra tính phù hợp của tiêu chuẩn với các quy định của Nhà nước, hướng dẫn cơ sở bổ sung những phần còn thiếu.

2. Trong thời hạn 7 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan tiếp nhận phải trả lời cho

cơ sở, đóng dấu vào bản công bố Tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản và trao cho cơ sở 1 bộ hồ sơ công bố.

**Điều 9.** Quy định về ghi số công bố Tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản:

Số công bố Tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản gồm 2 nhóm (tính từ trái sang phải), cách nhau bởi 1 gạch ngang (-):

- Nhóm thứ nhất: gồm hai chữ cái "TS" (ký hiệu quy ước của Bộ Thủy sản) cộng thêm tên tỉnh, được viết tắt bằng các chữ cái (theo Phụ lục).

- Nhóm thứ hai: số thứ tự của hàng hóa được công bố (gồm 4 chữ số và 1 chữ cái biểu thị nhóm hàng hóa) và hai số cuối của năm công bố, cách nhau bởi một gạch chéo (/).

- Hàng hóa là giống thủy sản ký hiệu là G; thức ăn cho nuôi trồng thủy sản ký hiệu là T; hóa chất, thuốc, chế phẩm sinh học ký hiệu là H; ngư lưới cụ ký hiệu là N.

Ví dụ:

- TS - 0001T/01 là số công bố Tiêu chuẩn chất lượng cho hàng hóa chuyên ngành thủy sản thứ nhất thuộc nhóm hàng hóa là thức ăn cho nuôi trồng thủy sản do Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp trong năm 2001.

- TSSG - 0010N/01 là số công bố Tiêu chuẩn chất lượng cho hàng hóa chuyên ngành thủy sản thứ mười thuộc nhóm hàng hóa ngư lưới cụ do Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản thành phố Hồ Chí Minh cấp trong năm 2001.

### Chương III

#### TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

**Điều 10.** Trách nhiệm của cơ sở công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa:

1. Bảo đảm hàng hóa đạt tiêu chuẩn chất lượng đã công bố; kiểm tra chất lượng hàng hóa và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa do mình sản xuất, kinh doanh đã công bố.

2. Khi có sự thay đổi về chất lượng hàng hóa hoặc nhãn hàng hóa so với lần công bố trước, cơ sở phải lập hồ sơ công bố lại theo quy định tại Điều 8.

**Điều 11.** Trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận Bản công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa.

1. Tổ chức, hướng dẫn và thực hiện tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản theo phân cấp quy định tại Điều 5.

2. Trong phạm vi trách nhiệm của mình, phối hợp với các cơ quan liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra, thanh tra và kịp thời xử lý khi có dấu hiệu hoặc có đơn khiếu nại, tố cáo vi phạm về công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3. Hàng quý, các Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản gửi báo cáo về tình hình công bố tiêu chuẩn chất lượng, tình hình chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản đã công bố và các vấn đề có liên quan về Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

4. Định kỳ hàng quý và hàng năm, Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản gửi báo cáo các nội dung về Bộ Thủy sản, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

### Chương IV

#### XỬ LÝ VI PHẠM

**Điều 12.** Các cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa chuyên ngành thủy sản nếu vi phạm các điều

khoản của Quy định này sẽ bị xử phạt theo luật định.

**Điều 13.** Các cá nhân thuộc cơ quan tiếp nhận, khi có hành vi vi phạm Quy định này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

## Chương V

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 14.** Những quy định trước đây trái với Quy định này đều bị bãi bỏ. Mọi sửa đổi, bổ sung nội dung Quy định này do Bộ trưởng Bộ Thủy sản xem xét và quyết định bằng văn bản.

#### Phụ lục

### QUY ƯỚC VIẾT TẮT TÊN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(kèm theo Quyết định số 425/2001/QĐ-BTS ngày 25/5/2001).

1. <b>AG:</b>	An Giang	32. <b>LA:</b>	Long An
2. <b>BC:</b>	Bắc Cạn	33. <b>LC:</b>	Lai Châu
3. <b>BD:</b>	Bình Dương	34. <b>LCa:</b>	Lào Cai
4. <b>BĐ:</b>	Bình Định	35. <b>LĐ:</b>	Lâm Đồng
5. <b>BG:</b>	Bắc Giang	36. <b>LS:</b>	Lạng Sơn
6. <b>BL:</b>	Bạc Liêu	37. <b>NA:</b>	Nghệ An
7. <b>BN:</b>	Bắc Ninh	38. <b>NB:</b>	Ninh Bình
8. <b>BP:</b>	Bình Phước	39. <b>NĐ:</b>	Nam Định
9. <b>BT:</b>	Bến Tre	40. <b>NT:</b>	Ninh Thuận
10. <b>BTh:</b>	Bình Thuận	41. <b>PT:</b>	Phú Thọ
11. <b>BV:</b>	Bà Rịa - Vũng Tàu	42. <b>PY:</b>	Phú Yên
12. <b>CB:</b>	Cao Bằng	43. <b>QB:</b>	Quảng Bình
13. <b>CM:</b>	Cà Mau	44. <b>QN:</b>	Quảng Ninh
14. <b>CT:</b>	Cần Thơ	45. <b>QNa:</b>	Quảng Nam
15. <b>ĐL:</b>	Đắk Lắk	46. <b>QNg:</b>	Quảng Ngãi
16. <b>ĐNa:</b>	Đà Nẵng	47. <b>QT:</b>	Quảng Trị
17. <b>ĐN:</b>	Đồng Nai	48. <b>SG:</b>	Thành phố Hồ Chí Minh
18. <b>ĐT:</b>	Đồng Tháp	49. <b>SL:</b>	Sơn La
19. <b>GL:</b>	Gia Lai	50. <b>ST:</b>	Sóc Trăng
20. <b>HB:</b>	Hòa Bình	51. <b>TB:</b>	Thái Bình
21. <b>HD:</b>	Hải Dương	52. <b>TG:</b>	Tiền Giang
22. <b>HG:</b>	Hà Giang	53. <b>TH:</b>	Thanh Hóa
23. <b>HN:</b>	Hà Nội	54. <b>TNg:</b>	Thái Nguyên
24. <b>HNa:</b>	Hà Nam	55. <b>TN:</b>	Tây Ninh
25. <b>HP:</b>	Hải Phòng	56. <b>TQ:</b>	Tuyên Quang
26. <b>HT:</b>	Hà Tĩnh	57. <b>TTH:</b>	Thừa Thiên - Huế
27. <b>HTa:</b>	Hà Tây	58. <b>TV:</b>	Trà Vinh
28. <b>HY:</b>	Hưng Yên	59. <b>VL:</b>	Vĩnh Long
29. <b>KG:</b>	Kiên Giang	60. <b>VP:</b>	Vĩnh Phúc
30. <b>KH:</b>	Khánh Hòa	61. <b>YB:</b>	Yên Bái
31. <b>KT:</b>	Kông Tum		